

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hà Nội
- Ủy Ban Giám sát Tài chính Quốc Gia

Công ty: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Mã chứng khoán: BSI
Trụ sở chính: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04.393.52722
Fax: 04.22200669
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Huy Hoài
Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04.393.52722 (205)
Fax: 04.22200669
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016
Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2016 với cùng kỳ năm ngoái

• Thông tin này đã được công bố trên **trang thông tin điện tử của công ty** vào ngày 20/01/2016 tại đường dẫn:

<https://www.bsc.com.vn/BSCNews/2016/4/20/503352.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 4 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quang Huy

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt NamĐịa chỉ: Tầng 1, 10, 11, tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04 3935 2722/117-127 Fax : 04 2220 0669Mẫu số B02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2016	1/1/2016
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100	1,343,070,727,640	2,172,796,948,034
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110	1,342,949,093,805	2,172,754,052,199
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	85,451,610,265	145,995,614,123
1.1. Tiền	111.1	5,451,610,265	135,995,614,123
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	80,000,000,000	10,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	701,362,093,089	1,015,281,014,282
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6,489,175,496	367,829,299,513
4. Các khoản cho vay	114	544,792,652,539	632,754,918,509
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	(16,592,618,845)	(12,736,718,649)
7. Các khoản phải thu	117	12,991,894,311	16,401,822,447
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	3,075,000,000	3,107,420,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	9,916,894,311	13,294,402,447
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1	-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	9,916,894,311	13,294,402,447
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118	324,224,748	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6,352,019,519	7,135,894,981
10. Phải thu nội bộ	120	-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	1,895,655,056	269,819,366
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	(117,612,373)	(177,612,373)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130	121,633,835	42,895,835
1. Tạm ứng	131	98,750,000	20,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	22,883,835	22,895,835
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	-	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200	32,352,411,199	38,434,908,806
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	3,502,875,993	9,745,693,643
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	-	-
2. Các khoản đầu tư	212	3,502,875,993	9,745,693,643
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	3,502,875,993	9,745,693,643
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2	-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	-	-
II. Tài sản cố định	220	5,314,293,774	5,657,630,180
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,413,960,967	4,725,530,514
- Nguyên giá	222	15,126,129,807	15,126,129,807
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(10,712,168,840)	(10,400,599,293)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b	-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a	-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	900,332,807	932,099,666

CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2016	1/1/2016
- Nguyên giá	228	1,937,980,000	1,937,980,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(1,037,647,193)	(1,005,880,334)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		
V. Tài sản dài hạn khác	250	23,535,241,432	23,031,584,983
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	3,642,572,104	3,642,572,104
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6,901,931	980,745,615
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	19,885,767,397	18,408,267,264
5. Tài sản dài hạn khác	255	-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,375,423,138,839	2,211,231,856,840
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	488,562,061,037	1,342,096,488,866
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	488,562,061,037	1,342,096,488,866
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	400,885,326,862	1,170,596,539,174
1.1. Vay ngắn hạn	312	400,885,326,862	1,170,596,539,174
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313	-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315	-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317	-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	60,395,231,132	97,612,160,848
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	11,559,783,289	57,185,069,410
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	1,118,006,051	1,454,338,206
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	2,704,023,671	2,986,873,425
11. Phải trả người lao động	323	8,726,319,835	11,299,189,666
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	414,148,516	461,018,913
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	2,065,861,352	309,226,620
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	693,360,329	192,072,604
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	-	-
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	886,861,077,802	869,135,367,974
I. Vốn chủ sở hữu	410	886,861,077,802	869,135,367,974
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	865,241,713,457	865,241,713,457
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	865.000.000.000	865.000.000.000

11-C
CÔNG TY
PH
NG KH
HÀNG Đ
PHÁT T
VIỆT N
KIỂM

CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2016	1/1/2016
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a	865,000,000,000	865,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	241,713,457	241,713,457
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	207,782,726	207,782,726
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	207,782,726	207,782,726
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	21,203,798,893	3,478,089,065
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	29,465,616,976	3,199,439,563
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(8,261,818,083)	278,649,502
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		886,861,077,802	869,135,367,974
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	1,375,423,138,839	2,211,231,856,840
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		

Người lập



Vũ Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Quang Huy



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt NamĐịa chỉ: Tầng 1, 10, 11, tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04 3935 2722/117-127 Fax : 04 2220 0669Mẫu số B02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	1/1/2016
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		994,635,000	994,635,000
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		403,248,614	403,248,614
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		17,476	442
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		865,000,000,000	865,000,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		456,688,710,000	740,685,350,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		409,778,710,000	90,340,240,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		46,500,000,000	598,500,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		410,000,000	51,845,110,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		60,800,000	52,180,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		60,800,000	52,180,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		703,880,000	180,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		96,429,270,000	451,430,240,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,386,084,426	1,258,283,590
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,034,715,853	918,066,864
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		10,607,642	10,670,995
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		301,608,020	291,886,512



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	1/1/2016
A	B		1	2
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		14,417,614	14,284,386
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		24,735,297	23,374,833
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		45,576,501	52,130,300
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		35,344,327	38,644,680
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		1,091,657	4,497,557
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		9,140,517	8,988,063
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		17,480,441	17,768,213
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026			
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		114,138,780,444	156,802,231,758
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		114,138,780,444	156,802,231,758
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			40,322,849,783	
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		2,000,000	210,200,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		1,000,000	1,000,000
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		1,000,000	209,200,000
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		37,639,771,548	22,889,405,334
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		114,138,780,444	156,802,231,758
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		113,732,226,597	156,504,594,547
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		406,553,847	297,637,211
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031			
8.1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1			
8.2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		30,932,839,776	1,048,464,612



 KIỂM - T

(Handwritten signature)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	1/1/2016
A	B		1	2
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		6,706,931,772	21,840,940,722

Người lập



Vũ Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Quang Huy



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		31,664,871,619	19,951,199,289
a. Lãi bán các tài sản tài chính	1.1		28,327,696,356	17,498,926,499
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	1.3		3,337,175,263	2,452,272,790
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		263,324,101	393,490,040
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		23,213,834,672	19,980,221,969
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		26,806,419,695	25,511,154,968
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		2,505,702,842	50,440,082
1.8. Doanh thu tư vấn	8		7,678,459,761	8,544,429,903
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	9		-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		1,332,616,278	2,073,961,083
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 + 11)	20		93,465,228,968	76,504,897,334
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		8,723,262,927	7,156,255,667
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		16,868,698,388	6,871,441,316
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		(8,261,818,083)	278,649,502
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		116,382,622	6,164,849
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		13,325,924	24,072,814
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		370,063,648	903,286,643
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		25,629,773,940	22,022,209,139
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		2,484,012,476	3,179,360,812
2.10. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		-	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		1,666,551,853	1,320,852,466
2.12. Chi phí khác	32		(60,000,000)	201,500,000
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 33)	40		38,826,990,768	34,807,537,541
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		26,022,941	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		330,801,147	1,227,367,238
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		356,824,088	1,227,367,238
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		100,155,923	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		14,743,720,618	16,205,532,898
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		21,772,000	15,400,000
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 54)	60		14,865,648,541	16,220,932,898
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		22,334,639,710	19,194,459,702
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		17,794,774,037	7,509,334,431
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		2,727,273	5,471,818
8.2. Chi phí khác	72		71,791,482	279,247,645
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(69,064,209)	(273,775,827)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		17,725,709,828	7,235,558,604
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		29,843,428,107	6,956,909,102
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(12,117,718,279)	278,649,502
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			



(Handwritten signature)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		17,725,709,828	7,235,558,604
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304			
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305			
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306			
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307			
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Người lập



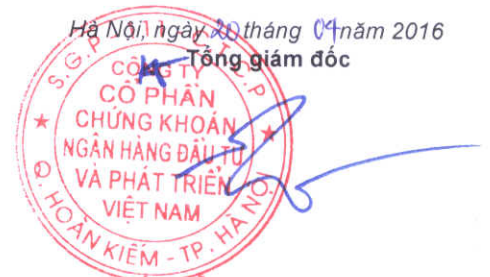
Vũ Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quang Huy



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Địa chỉ: tầng 1, 101 11, tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (04) 3935 2722/117-127 • Fax: (04) 2220 0669



GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Quý 1 Năm 2016

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2016 tăng 145% so với quý 1/2015. Nguyên nhân chủ yếu:

- i) Hoạt động môi giới, tư vấn và lưu ký chứng khoán quý 1/2016 giữ nhịp ổn định, không biến động nhiều so với quý 1/2015.
- ii) Hoạt động tự doanh chứng khoán: Trong kỳ Công ty thực hiện hoàn nhập chi phí dự phòng 8.3 tỷ đồng trong khi đó quý 1/2015 Công ty đã trích lập dự phòng 278 triệu đồng. Ngoài ra, lợi nhuận từ hoạt động tự doanh của Công ty tăng trưởng khá tốt đặc biệt mảng trái phiếu.
- iii) Lợi nhuận hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán tăng đột biến so với quý 1/2015. Doanh thu hoạt động bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán quý 1/2016 là 2.5 tỷ đồng trong khi quý 1/2015 chỉ có 50 triệu đồng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt NamĐịa chỉ: Tầng 1, 10, 11, tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04 3935 2722/117-127 Fax : 04 2220 0669Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		17,725,709,828	7,207,558,604
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(23,800,519,214)	(21,961,070,220)
- Khấu hao TSCĐ	03		343,336,406	215,465,546
- Các khoản dự phòng	04		(60,000,000)	201,500,000
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		2,730,478,416	1,675,316,271
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08		(26,814,334,036)	(24,053,352,037)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(8,248,492,159)	302,722,316
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		(8,261,818,083)	278,649,502
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		13,325,924	24,072,814
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			
'- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			
'- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			
'- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25			
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		781,568,521,185	196,813,108,320
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		328,423,556,926	113,909,962,541
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		361,326,798,093	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		91,818,166,166	82,903,145,779



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
Tăng (giảm) các tài sản khác	35			
Tăng (giảm) các khoản phải thu	36			
Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		-	-
Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(58,078,011,186)	(176,851,927,906)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		32,420,000	(87,716,657,000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		30,191,842,172	22,432,779,413
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		783,875,462	913,755,548
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		(3,506,298,571)	(2,748,390,098)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		(45,625,286,121)	5,965,744,871
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(282,849,754)	(2,616,629,326)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		(39,671,714,374)	(113,096,531,314)
(+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			14,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		709,167,208,454	5,510,391,114
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			(516,580,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70			(516,580,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		3,025,860,677,600	3,314,077,312,160
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(3,795,571,889,912)	(3,585,130,764,161)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(769,711,212,312)	(271,053,452,001)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(60,544,003,858)	(266,059,640,887)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		145,995,614,123	308,074,110,737
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		145,995,614,123	308,074,110,737
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		135,995,614,123	188,074,110,737
Các khoản tương đương tiền	102.2		10,000,000,000	120,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		85,451,610,265	42,014,469,850
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		85,451,610,265	42,014,469,850

111
CÔNG
CỐ PH
ỨNG K
HÀNG
PHÁT
VIỆT N
KIỂM

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		5,451,610,265	7,014,469,850
Các khoản tương đương tiền	104.2		80,000,000,000	35,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		11,195,725,623,563	9,102,804,737,824
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(14,024,270,389,420)	(10,135,677,858,670)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		4,182,867,662,769	8,141,478,898,403
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		(3,227,077,674,425)	(7,078,517,900,473)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		1,871,428,227,737	53,163,687,542
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,224,251,755)	(739,363,658)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2,134,684,826,159	608,246,195,900
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(2,119,934,459,945)	(608,246,912,181)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		12,199,564,683	82,511,484,687
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		179,901,837,092	134,247,668,851
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		179,901,837,092	134,247,668,851
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn:	32		156,802,231,758	116,838,917,604
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
Trong đó có kỳ hạn:	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			1,532,339,057
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		210,200,000	6,520,125,611
-Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	36		22,889,405,334	9,356,286,579
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		192,101,401,775	216,759,153,538
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		192,101,401,775	216,759,153,538
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42		114,138,780,444	117,862,185,021
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		40,320,849,783	41,410,757,741
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		2,000,000	48,130,640,478



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		37,639,771,548	9,355,570,298
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Người lập



Vũ Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Quang Huy



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11, tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04 3935 2722/117-127 Fax : 04 2220 0669

Mẫu số B04 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		1/1/2015	1/1/2016	Quý 1/2015		Quý 1/2016		31/03/2015	31/03/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865,241,713,457	865,241,713,457	-	-	-	-	865,241,713,457	865,241,713,457
1.1. Vốn pháp định		865,000,000,000	865,000,000,000					865,000,000,000	865,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		241,713,457	241,713,457					241,713,457	241,713,457
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									207,782,726
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ			207,782,726						
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			207,782,726						207,782,726
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(97,334,908,457)	3,478,089,065	6,938,695,976	14,000,000	17,725,709,828	-	(90,410,212,481)	21,203,798,893
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(97,334,908,457)	3,478,089,065	6,938,695,976	14,000,000	17,725,709,828		(90,410,212,481)	21,203,798,893
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		767,906,805,000	869,135,367,974	6,938,695,976	14,000,000	17,725,709,828	-	774,831,500,976	886,861,077,802
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									



CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		1/1/2015	1/1/2016	Quý 1/2015		Quý 1/2016		31/03/2015	31/03/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng		767,906,805,000	869,135,367,974	6,938,695,976	14,000,000	17,725,709,828	-	774,831,500,976	886,861,077,802

Người lập biểu



Vũ Thị Minh Nguyệt

Kê toán trưởng



Trần Ngọc Diệp



Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2016
 Phó Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lê Quang Huy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

1.1. Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1.2. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1,10,11 – Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK số 01/NQ-ĐHĐCĐ ban hành ngày 17/12/2010 và sửa đổi, bổ sung lần thứ hai tại Nghị quyết số 04/NQ - ĐHĐCĐ ngày 13/04/2013.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

a. **Quy mô vốn CTCK:** Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 865.000.000.000 VND. Vốn chủ sở hữu là: 886.861.077.802 VND, Tổng tài sản là: 1.375.423.138.839 VND.

b. **Mục tiêu đầu tư:** Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt nam với hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. BSC hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

c. **Hạn chế đầu tư của CTCK:** Theo quy định tại Điều 44, thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán và thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán, cụ thể:

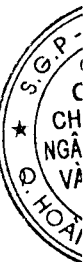
1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 nêu trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của CTCK không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. CTCK được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;



b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

d. Cấu trúc Công ty chứng khoán:

- Danh sách các công ty con: **không có**
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: **không có**
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Công ty có một chi nhánh tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan: i) Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1); ii) Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế

111
HỘI
ĐỒNG
QUẢN
LÝ
CÔNG
TY
CHỨNG
KHỎAN
VIỆT
NAM

toán Việt Nam (Đợt 2); iii) Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3); iv) Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); v) Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5) và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền: Vốn bằng tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.1.1.1.1 Tiền mặt

Chỉ phản ánh vào tài khoản tiền mặt số tiền mặt thực tế nhập xuất quỹ tiền mặt. Các khoản tiền thu được chuyển nộp ngay vào Ngân hàng không qua Quỹ tiền mặt của CTCK thì không ghi vào tiền mặt. Các khoản tiền mặt do tổ chức khác hoặc cá nhân ký cược, ký quỹ tại CTCK không được hạch toán và quản lý như các loại tài sản bằng tiền của CTCK.

4.1.1.1.2 Tiền gửi ngân hàng

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: được ghi nhận căn cứ vào séc, ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu kèm theo các chứng từ như giấy báo có, giấy báo nợ, sổ phụ hoặc bảng sao kê của Ngân hàng và các chứng từ chứng minh cho tính hợp lệ, hợp pháp của nghiệp vụ đó. Tiền gửi hoạt động của CTCK được theo dõi chi tiết tới từng loại tiền, từng số tài khoản tại từng ngân hàng. Định kỳ và khi lập báo cáo tài chính, CTCK đối chiếu và lấy xác nhận số dư tại của ngân hàng thương mại nơi CTCK mở tài khoản tiền gửi.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: khi công ty thực hiện bán chứng khoán bảo lãnh phát hành (chính hoặc phụ), CTCK phải mở tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng chỉ định do Tổ chức phát hành xác định và công bố trên báo cáo bạch. CTCK ghi nhận toàn bộ số tiền thu được từ bảo lãnh phát hành chứng khoán trên tài khoản này và chuyển trả toàn bộ số tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành kịp thời, chính xác và đầy đủ cho tổ chức phát hành khi kết thúc hợp đồng.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ và thanh toán của CTCK và nhà đầu tư tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký để thanh toán tiền mua bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net). Công ty mở tài khoản tại Ngân hàng thương mại chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được mở chi tiết cho CTCK và cho khách hàng. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao

dịch chứng khoán cho khách hàng được phản ánh và theo dõi ngoại bảng, không được trình bày trên báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Nếu phát sinh nghiệp vụ thu chi bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Cuối kỳ kế toán thực hiện đánh giá lại số dư cuối kỳ tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ theo tỷ giá mua vào công bố của Ngân hàng nơi CTCK mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc USD được đánh giá lại theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

e. Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL) là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với mục đích sinh lời. Các tài sản tài chính bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh...

f. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

g. Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

h. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK (AFS) là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định sẵn sàng để bán hoặc không phân loại là một trong 3 loại trên (FVTPL, HTM và các khoản cho vay). Đây là những tài sản tài chính công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

- i. Nợ vay phản ảnh tình hình các khoản tiền vay của CTCK với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác.
- j. Nợ vay tài sản tài chính phản ảnh tình hình các khoản vay tạm thời và trả nợ vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép.
- k. Trái phiếu chuyển đổi phản ánh số nợ gốc (*cấu phần nợ*) của trái phiếu chuyển đổi.
- l. Trái phiếu phát hành phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.
- m. Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả tổ chức về mua tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán hoặc theo dõi thanh toán tại ngày T+0 của mua bán tài sản tài chính qua các Sở giao dịch chứng khoán. Phải trả người bán cũng phản ánh các khoản phải trả người bán vật tư hàng hóa, người cung cấp dịch vụ theo các hợp đồng kinh tế đã ký kết, phục vụ hoạt động của CTCK.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

Cổ phiếu được ghi nhận theo giá mua thực tế (đối với cổ phiếu chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở giao dịch chứng khoán (đối với cổ phiếu niêm yết). Giá mua cổ phiếu không bao gồm chi phí mua như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Chi phí mua được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

Đối với cổ phiếu thường, CTCK chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng, không ghi tăng giá trị các cổ phiếu này (tại ngày không hưởng quyền) và không ghi tăng thu nhập.

Cuối kỳ kế toán tháng, CTCK đánh giá lại giá trị cổ phiếu có thể tự do chuyển nhượng trong danh mục đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Giá trị thị trường của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng. Đối với các cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Các cổ phiếu không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ

sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất của Công ty.

Số chênh lệch do đánh giá lại theo giá thị trường và giá trị ghi sổ không ghi tăng giảm giá mua cổ phiếu mà được theo dõi trên tài khoản Chênh lệch đánh giá lại trên báo cáo tình hình tài chính và chỉ tiêu Chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại trên báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết:

Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên hệ thống giao dịch của các Sở giao dịch.

Đối với các khoản đầu tư trái phiếu phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí mua được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh. Đối với các khoản đầu tư trái phiếu phân loại nhóm tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, giá mua bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua trái phiếu đó như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng.

Khi trái phiếu chuyển đổi đến hạn chuyển đổi, căn cứ thông báo của Trung tâm lưu ký chứng khoán, CTCK hạch toán giảm trái phiếu chuyển đổi tại ngày có hiệu lực hủy đăng ký tại VSD và hạch toán tăng cổ phiếu chuyển đổi tại ngày Tổ chức phát hành hoàn thành các thủ tục đăng ký bổ sung và VSD nhận lưu ký các cổ phiếu phát hành bổ sung này.

Cuối kỳ kế toán tháng, CTCK đánh giá lại giá trị trái phiếu thuộc danh mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý. Riêng trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK thực hiện dự thu lãi trái phiếu, phân bổ chiết khấu/ phụ trội trái phiếu cho thời gian nắm giữ còn lại.

Trái phiếu chuyển đổi được đánh giá theo giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá mua thực tế căn cứ hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu giữa bên mua và bên bán.

Đối với các khoản đầu tư trái phiếu phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí mua được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh. Đối với các khoản đầu tư trái phiếu phân loại nhóm tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, giá mua bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua trái phiếu đó như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng.

Hàng tháng, CTCK xem xét có hay không bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự suy giảm giá trị của trái phiếu chưa niêm yết nắm giữ đến ngày đáo hạn và nếu có thì khoản lỗ do sự suy giảm giá trị đó là bao nhiêu. CTCK cần phải thể hiện khoản lỗ này trên báo cáo thu nhập toàn diện. Một số bằng chứng khách quan dẫn đến sự suy giảm giá trị của trái phiếu:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của Tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như không thanh toán gốc và lãi trái phiếu đúng hạn;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của tổ chức phát hành cao;

THÀNH
VIỆT
NAM

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định: Giá vốn của tiền gửi có kỳ hạn thu hồi được tính đúng bằng giá trị tiền đã gửi tại Ngân hàng thương mại. Trường hợp có tổn thất thì phải đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng). Đối với khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi thu hồi được thì phải lập dự phòng tính vào chi phí đầu tư và hoàn nhập các khoản lập dự phòng theo đúng quy định.

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

CTCK chỉ ghi nhận ban đầu một khoản là cho vay khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Sau khi ghi nhận ban đầu các khoản cho vay, CTCK phải xác định giá trị sau khi ghi nhận ban đầu của tất cả các khoản cho vay theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ:

- Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ. Những khoản cho vay này, bao gồm cả công cụ phái sinh là công nợ sẽ được xác định theo giá trị hợp lý, ngoại trừ các công cụ nợ phái sinh liên quan và phải được thanh toán bằng cách chuyển giao một công cụ vốn chưa niêm yết mà giá trị của công cụ này không thể xác định một cách đáng tin cậy, sẽ được xác định theo giá gốc.
- Các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan.
- Các hợp đồng bảo lãnh chính: Sau ghi nhận bên Tổ chức phát hành hợp đồng này sẽ phải xác định giá trị của nó theo giá lớn hơn của giá trị xác định theo Chuẩn mực – Các khoản dự phòng, tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng và giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi chi phí phân bổ lũy kế liên quan đến phương pháp lãi suất thực được ghi nhận theo Chuẩn mực doanh thu.
- Các cam kết cung cấp các khoản cho vay với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường. Sau lần ghi nhận đầu tiên, bên đưa ra cam kết này sẽ phải xác định giá trị của nó theo giá lớn hơn của giá trị xác định theo Chuẩn mực – Các khoản dự phòng, tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng và giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi chi phí phân bổ lũy kế được ghi nhận theo Chuẩn mực doanh thu. Các công cụ nợ tài chính được xác định là đối tượng phòng ngừa rủi ro sẽ được ghi nhận theo các yêu cầu của phương pháp kế toán phòng ngừa rủi ro.

Các khoản cho vay được xác định giá trị theo chi phí phân bổ nếu đáp ứng được cả hai điều kiện sau:

- Tài sản được nắm giữ theo một mô hình kinh doanh có mục đích là nắm giữ tài sản để thu các dòng tiền ràng buộc theo hợp đồng.
- Các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính làm phát sinh các dòng tiền là các khoản thanh toán vốn gốc và lãi suất cho giá trị vốn gốc chưa thanh toán vào các ngày xác định.



Phân loại khoản cho vay: CTCK thực hiện phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng. Phân loại nợ theo phương pháp định tính theo 05 nhóm sau:

- i. Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay, gồm: Các khoản nợ vay được CTCK đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn. Các cam kết được CTCK đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết;
- ii. Nhóm 2: Nợ cần chú ý, gồm: Các khoản nợ được các CTCK đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ. Các cam kết CTCK đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết;
- iii. Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn, gồm: Các khoản nợ được CTCK đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được các CTCK đánh giá là có khả năng tổn thất. Các cam kết CTCK đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
- iv. Nhóm 4: Nợ nghi ngờ, gồm: Các khoản nợ được CTCK đánh giá là có khả năng tổn thất cao. Các cam kết CTCK đánh giá khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
- v. Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn, gồm: Các khoản nợ được CTCK đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn. Các cam kết CTCK đánh giá khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Phân loại nợ theo phương pháp định lượng theo 05 nhóm sau:

a. Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn, gồm:

- i. Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;
- ii. Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;
- iii. Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo qui định tại khoản điểm 6.2.

b. Nhóm 2: Nợ cần chú ý, gồm:

- i. Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- ii. Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- iii. Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo qui định tại khoản 2 và khoản 3 điều này.

c. Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn, gồm:

- i. Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;
- ii. Nợ gia hạn nợ lần đầu;
- iii. Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng vay;
- iv. Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà CTCK không được phép cho vay theo qui định của pháp luật;
- Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính CTCK trên cơ sở CTCK cho vay nhận tài sản đảm bảo bằng cổ phiếu của chính tổ chức nhận vốn góp;
- Nợ không có đảm bảo hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của CTCK khi cho vay đối với khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp cho vay theo qui định của pháp luật chứng khoán;
- Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của CTCK nhằm nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo qui định của pháp luật;
- Nợ vi phạm các qui định của pháp luật về cho vay, quản lý ngoại hối và các tỉ lệ bảo đảm an toàn đối với CTCK;
- Nợ vi phạm các qui định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của CTCK.

v. Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra;

vi. Nợ đang được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 điều này.

d. Nhóm 4: Nợ nghi ngờ, gồm:

i. Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;

ii. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

iii. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

iv. Khoản nợ theo qui định tại điểm c (iv) khoản 1 điều này quá hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

v. Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá hạn thời hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;

vi. Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo qui định tại khoản 2 và khoản 3 điều này.

đ. Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn, gồm:

i. Nợ quá hạn trên 360 ngày;

ii. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

iii. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần hai;

iv. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 3 trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;

v. Khoản nợ qui định tại điểm c (iv) khoản 1 điều này quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

11/05/2015

vi. Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;

vii. Nợ của khách hàng là tổ chức công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, bị phong tỏa vốn và tài sản;

viii. Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo qui định tại khoản 3 điều này.

Dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay:

Khi CTCK phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán do khả năng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì tiến hành lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK.

a. Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể;

b. Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Mức trích lập dự phòng cụ thể:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, sau khi thực hiện phân loại các khoản cho vay thành 05 nhóm như nêu trên, Công ty thực hiện trích lập dự phòng đối với từng nhóm như sau:

- Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn – tỷ lệ trích lập dự phòng 0%
- Nhóm 2: Nợ cần chú ý – tỷ lệ trích lập dự phòng 5%
- Nhóm 1: Nợ dưới tiêu chuẩn – tỷ lệ trích lập dự phòng 20%
- Nhóm 1: Nợ nghi ngờ – tỷ lệ trích lập dự phòng 50%
- Nhóm 1: Nợ có khả năng mất vốn – tỷ lệ trích lập dự phòng 100%

Mức trích lập dự phòng chung:

Số tiền dự phòng chung được trích lập bằng 0.75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp

4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình trạng tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho CTCK khác. Nếu Công ty không chuyển giao cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích từ

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

quyền sở hữu tài sản đó và tiếp tục kiểm soát tài sản đã chuyển giao, Công ty ghi nhận lợi ích còn lại của tài sản đó và các khoản công nợ liên quan đến việc kiểm soát tài sản. Công ty dừng ghi nhận nợ tài chính khi và chỉ khi nghĩa vụ của Công ty đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

a. Các tài sản tài chính đo lường theo chi phí phân bổ:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 Công ty đánh giá liệu có bất kỳ bằng chứng khách quan về một tài sản tài chính bị giảm giá. Một tài sản tài chính được xem là bị giảm giá khi có bằng chứng khách quan về lỗ giảm giá là kết quả của một hay nhiều sự kiện (sau đây gọi là "sự kiện lỗ") đã xảy ra sau sự ghi nhận ban đầu và dòng tiền tương lai ước tính của tài sản tài chính bị ảnh hưởng mà được ước tính một cách đáng tin cậy.

Lỗ giảm giá được đánh giá theo từng tài sản tài chính mà có ý nghĩa riêng và được đánh giá từng tài sản hoặc chung các tài sản mà không có ý nghĩa riêng. Nếu không tồn tại một sự kiện lỗ nào đó đối với từng tài sản tài chính được đánh giá lại, Công ty gộp tài sản đó trong một nhóm tài sản tài chính với các đặc điểm rủi ro tín dụng tương tự và đánh giá chung chúng về sự giảm giá.

Các tài sản mà Công ty ghi nhận sự giảm giá trên cơ sở đánh giá từng tài sản hoặc lỗ giảm giá tiếp tục được ghi nhận không phải là đối tượng của việc đánh giá sự giảm giá chung.

Khoản lỗ giảm giá được đo lường là phần chênh lệch giữa giá ghi sổ của tài sản và giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai ước tính (ngoại trừ lỗ tín dụng tương lai mà vẫn chưa xảy ra), được chiết khấu theo tỷ lệ lãi suất hiệu quả ban đầu của tài sản tài chính. Khoản lỗ giảm giá được ghi giảm trực tiếp và giá trị ghi sổ của tài sản đó hoặc bằng cách sử dụng tài khoản dự phòng, và nó được ghi nhận trong thu nhập thuần của kỳ hiện tại.

Đối với khoản vay và phải thu hay tài sản tài chính HTM với tỷ lệ lãi suất biến động, tỷ lệ lãi suất hiệu quả hiện hành, mà được xác định theo hợp đồng, được sử dụng để đo lường lỗ giảm giá.

b. Tài sản tài chính AFS:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 Công ty đánh giá liệu có bằng chứng khách quan nào dẫn đến sự giảm giá của tài sản tài chính AFS.

Đối với chứng khoán nợ, Công ty thực hiện đánh giá như tài sản tài chính đo lường theo chi phí phân bổ.

Đối với cổ phiếu, một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài giá trị dưới mức chi phí được xem xét về các bằng chứng khách quan của sự giảm giá. Trường hợp giá trị của một tài sản tài chính AFS bị giảm dưới chi phí mua nó thì được xem là một bằng chứng khách quan về sự giảm giá, lỗ lũy kế, hạch toán vào phần chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị hiện tại, được xóa khỏi thu nhập toàn diện khác và được ghi nhận vào thu nhập thuần là một khoản lỗ giảm giá. Đối với công cụ cổ phiếu AFS, khoản lỗ giảm giá đã ghi nhận vào thu nhập thuần về công cụ cổ phiếu thì không được đảo ngược trong thu nhập thuần.

Trường hợp giá trị của công cụ nợ AFS tăng trong kỳ tiếp theo và bằng chứng là khách quan liên quan đến sự kiện đã xảy ra sau khi ghi nhận lỗ giảm giá, khoản lỗ giảm giá được đảo ngược và được ghi nhận trong lãi hoặc lỗ.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Các công cụ phái sinh, tài sản và nợ tài chính nắm giữ để mua bán, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Phương pháp xác định giá trị cho mỗi loại công cụ tài chính như sau:

- **Chứng khoán:** giá trị hợp lý được đo lường theo giá trị bằng cách sử dụng giá cả được yết bởi một bên thứ ba, ví dụ như là dịch vụ cung cấp giá hoặc sử dụng các kỹ thuật định giá.
- **Khoản cho vay và phải thu:** giá trị hợp lý được đo lường bằng cách chiết khấu dòng tiền mong đợi trong tương lai tại mức lãi suất thị trường của khoản vay khác có điều kiện tương tự.
- **Công cụ phái sinh:** giá trị hợp lý được đo lường theo giá trị sử dụng giá thị trường được yết giá trên một thị trường hoạt động. Nếu không có giá thị trường được yết giá, chúng được đo lường theo giá trị sử dụng kỹ thuật định giá.
- **Khoản vay:** giá trị hợp lý được đo lường bằng cách chiết khấu dòng tiền mong đợi trong tương lai sử dụng lãi suất thị trường hiện tại.
- **Chứng từ nợ:** giá trị hợp lý được đo lường bằng cách chiết khấu dòng tiền mong đợi trong tương lai sử dụng lãi suất thị trường hiện tại.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem đi thế chấp phải được theo dõi chặt chẽ và kịp thời, thu hồi khi hết thời hạn thế chấp.

Các khoản đầu tư đem đi thế chấp được phản ánh theo giá đã ghi sổ kế toán. Khi xuất các khoản đầu tư phi tiền tệ mang đi thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi theo giá đó. Các khoản đầu tư là giấy chứng nhận quyền sở hữu (ví dụ như trái phiếu) thì không ghi giảm tài sản mà theo dõi chi tiết trên sổ kế toán (chi tiết tài sản đang thế chấp) và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Khoản lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính được ghi nhận vào nợ tài khoản 6325 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính.

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

Công ty có thể nhận tài sản nhập thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định của pháp luật về giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty đánh giá lại tài sản thế chấp hàng ngày theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý để yêu cầu bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Chênh lệch số dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp giữa các kỳ được ghi tăng hoặc ghi giảm chi phí "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh".

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Tài sản nắm giữ để kiếm tiền cho thuê hoặc nắm để tăng giá là các tài sản đầu tư. Các tài sản đầu tư được xác định ban đầu theo nguyên giá, bao gồm chi phí giao dịch, trừ đi khấu hao sau đó và giảm giá.

Mặc dù đất đai không được khấu hao, tất cả các tài sản đầu tư khác được khấu hao trên cơ sở thời gian sử dụng ước tính của từng tài sản sử dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng ước tính, giá trị còn lại và phương pháp khấu hao được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo, với sự tác động của bất kỳ thay đổi nào về ước tính đã hạch toán trên cơ sở tương lai.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời điểm thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản

thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Công ty tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí của mình theo định kỳ theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện dưới hai hình thức: góp vốn vào đơn vị khác hoặc mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác.

Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ, công ty đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn trên cơ sở thỏa thuận và giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại của tài sản.

Khi mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác mà công ty thanh toán bằng tài sản phi tiền tệ thì cũng phải đánh giá lại tài sản đó trên cơ sở thỏa thuận. Nếu thanh toán bằng công cụ vốn hoặc công cụ nợ thì sẽ ghi nhận như một giao dịch nhượng bán các khoản đầu tư bình thường.

Giá phí các khoản đầu tư dài hạn phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư như chi phí môi giới, tư vấn, kiểm toán...

Thời điểm ghi nhận là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, nếu là chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0) và nếu là chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Công ty nhận ký quỹ, ký cược bằng hiện vật thì không thể hiện trên báo cáo tình hình tài chính riêng mà chỉ trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

Công ty nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ thì quy đổi ra Việt Nam đồng theo đúng quy định về tỷ giá hạch toán.

Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày nợ dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Toàn bộ giá trị phải thu về bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính mà không qua Sở giao dịch chứng khoán kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính được kế toán vào tài khoản 131 – Phải thu khách hàng.

Toàn bộ giá trị phải thu về bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính mà qua Sở giao dịch chứng khoán được kế toán vào tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính.

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

Cổ tức được chia được ghi nhận từ ngày được hưởng quyền theo thông báo của Trung tâm lưu ký hoặc của Tổ chức phát hành.

Cổ tức phát sinh trước thời điểm Công ty nắm giữ cổ phiếu được hạch toán ghi giảm giá vốn, cổ tức phát sinh sau thời điểm Công ty nắm giữ cổ phiếu được hạch toán tăng doanh thu cổ tức từ tái sản tài chính và được trình bày trên báo có thu nhập toàn diện.

Khoản tiền cổ tức này được hạch toán và theo dõi trên tài khoản 1321- phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi (Trái phiếu, tín phiếu, hối phiếu, tín phiếu, tiền gửi có kỳ hạn...) được ghi nhận tại ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận khác.

Khoản tiền lãi này được hạch toán và theo dõi trên tài khoản 1321- phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Khoản tiền lãi này được hạch toán và theo dõi trên tài khoản 1322- dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Một khoản nợ được coi là khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Khoản nợ đó quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ...
- Công ty đã đòi nhiều lần nhưng không thu hồi được
- Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Công ty được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có những bằng chứng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

Đối với nợ phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính, Công ty thực hiện mọi biện pháp để thu nợ và phải lập dự phòng đối với phần đánh giá bị tổn thất khó có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.

Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính được hạch toán và theo dõi trên tài khoản 6324- Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác.

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:

Đối với nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, Công ty thực hiện mọi biện pháp để thu nợ và phải lập dự phòng đối với phần đánh giá bị tổn thất khó có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.

Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính được hạch toán và theo dõi trên tài khoản 63252- Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính.

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Được thực hiện tương tự như dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về bán tài sản tài chính.

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

Việc lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu khác được ghi nhận vào tài khoản 6339 – Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

a. Vay:

Kế toán tiền vay theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ cho từng kỳ vay (vay trên một năm và vay dưới một năm) để trình bày khoản vay ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính.

Kế toán lãi tiền vay phải trả phải được hạch toán đúng kỳ để phản ánh đúng kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình công nợ của Công ty.

b. Vay tài sản tài chính:

Kế toán tiền vay tài sản tài chính theo dõi chi tiết giá trị tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ cho từng kỳ vay.

Kế toán lãi tiền vay phải trả phải được hạch toán đúng kỳ để phản ánh đúng kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình công nợ của Công ty.

Vay hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay để ghi sổ kế toán. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay bằng tài sản tài chính phát sinh ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán (nếu có) phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay bằng tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường thời điểm đánh giá các tài sản tài chính này.

c. Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty ghi nhận nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi là nợ phải trả, cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận vào chi phí tài chính và phân bổ không quá 3 năm hoặc tối đa bằng kỳ hạn của trái phiếu.

Sau khi ghi nhận ban đầu, Công ty ghi nhận chi phí tài chính đối với lãi trái phiếu phải trả từng kỳ và giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ. Phần chênh lệch giữa lãi trái phiếu phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ cao hơn lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu được chuyển đổi đang phản ánh trong vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Nếu người nắm giữ không thực hiện quyền, Công ty trả tiền cho khách hàng và ghi giảm nợ gốc trái phiếu. Nếu người nắm giữ thực hiện quyền, Công ty ghi giảm phần nợ gốc và ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

d. Trái phiếu phát hành

Công ty mở tài khoản chi tiết theo dõi mệnh giá trái phiếu, chiết khấu trái phiếu và phụ trội trái phiếu.

Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Khi lập báo cáo tài chính, chỉ tiêu trái phiếu phát hành được xác định trên cơ sở thuần.

e. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán

Kế toán tiền vay theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ cho từng kỳ vay.

Kế toán lãi tiền vay phải trả phải được hạch toán đúng kỳ để phản ánh đúng kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình công nợ của Công ty.

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:



Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản phí phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty và của khách hàng qua các Sở giao dịch chứng khoán.

Các khoản phí phải trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán phải được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty.

Công ty chỉ ghi nhận phần phí thực hiện dịch vụ cho khách hàng vào chi phí kinh doanh trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép.

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua đại lý.

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Các khoản phải trả cổ tức phản ánh số phải trả hộ, đã trả, còn phải trả cổ tức cho người sở hữu cổ phiếu theo ủy quyền của qua Sở GDCK hoặc trực tiếp.

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.



Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Công ty theo dõi thuế thu nhập cá nhân theo nhóm đối tượng bao gồm: thuế thu nhập của cá nhân có và không có hợp đồng lao động và thuế thu nhập cá nhân là khách hàng khi thực hiện giao dịch chuyển nhượng chứng khoán.

Việc trích và nộp thuế thu nhập cá nhân được thực hiện đúng theo quy định về pháp luật thuế thu nhập cá nhân hiện hành.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

Công ty theo dõi các khoản thuế phải nộp của tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân tại Việt Nam và các phát sinh thu nhập tại Việt Nam. Tổ chức nước ngoài có thể cung cấp dịch vụ cho

Công ty hoặc tổ chức nước ngoài thực hiện hoạt động chuyển nhượng chứng khoán nên phát sinh thuế phải nộp.

Việc trích và nộp thuế cho các tổ chức nước ngoài được thực hiện đúng theo quy định về pháp luật thuế nhà thầu hiện hành.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp: Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ kế toán phải được tính toán một cách chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí dịch vụ trích trước, bao gồm: lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước dịch vụ phải tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung số chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế. Không trích trước vào chi phí các nội dung không được tính vào chi phí của CTCK.

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện: Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ kế toán phải được tính toán một cách chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí dịch vụ trích trước, bao gồm: lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện phải tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung số chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế. Không trích trước vào chi phí các nội dung không được tính vào chi phí của CTCK

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính: Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ kế toán phải được tính toán một cách chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí dịch vụ trích trước, bao gồm: lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước theo hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính phải tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung số chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế. Không trích trước vào chi phí các nội dung không được tính vào chi phí của CTCK

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các phần trên.

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

Công ty ghi nhận là một khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ khi người bán đã giao nhận hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ và cả hai bên đã tiến hành nghiệm thụ giá trị hàng hóa, dịch vụ cung cấp.

Công ty phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả chi tiết theo từng đối tượng và từng lần thanh toán.

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá thực tế phát hành cổ phiếu nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện là lợi nhuận trong kỳ báo cáo trước khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ. Lợi nhuận đã thực hiện không bao gồm chênh lệch đánh giá tăng hoặc giảm các tài sản tài chính thông qua lãi lỗ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện là lợi nhuận trong kỳ báo cáo trước khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ. Lợi nhuận chưa thực hiện bao gồm chênh lệch đánh giá tăng hoặc giảm các tài sản tài chính thông qua lãi lỗ.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện được ghi nhận khi công ty thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ báo cáo .

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận khi công ty đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính .

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC FVTPL, HTM, AFS:

Thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán về các công cụ tài chính.

Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận trên cơ sở dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận doanh thu khi quyền cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính hình thành trước ngày không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của tổ chức phát hành đã được xác lập.

Cổ tức không được ghi nhận cho những cổ phiếu hình thành sau ngày giao dịch không hưởng quyền.

Cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu mà không ghi tăng doanh thu.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu theo giá trị hợp lý tại ngày quyền nhận.

Khi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính dài hạn, thu nhập được xác định trên cơ sở phần chênh lệch tăng giữa giá trị chuyển nhượng và giá vốn của khoản đầu tư tài chính dài hạn.

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

Lỗ tài sản tài chính bao gồm lỗ bán và chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty theo giá trị thị trường.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: Chi phí mua tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện ngay sau khi phát sinh.

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính: Chi phí bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện ngay sau khi phát sinh.

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi: Khi phát sinh tổn thất đối với Danh mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL cho vay có tài sản thế chấp, phải chấp hành các quy định về lập dự phòng tài sản nhận thế chấp đối với Danh mục tài sản tài chính cho vay.

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính: Khi nhận tài sản đảm bảo đối với các khoản cho vay bằng Danh mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL của CTCK, trường hợp giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay theo thỏa thuận, CTCK phải trích lập dự phòng tổn thất có thể xảy ra đối với tài sản nhận đảm bảo khoản cho vay.

đ. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan ngoại tệ của các tài khoản tiền, phải thu, phải trả, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

b. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

Cổ tức lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh cho giai đoạn sau ngày đầu tư thì được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

d. Ghi nhận chi phí lãi vay:

Lãi vay phải trả cho các khoản đi vay phục vụ trực tiếp hoạt động kinh doanh của Công ty được hạch toán chi phí lãi vay.

Chi phí lãi vay được hạch toán đúng kỳ để đảm bảo phản ánh đúng kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty đã dự trả chi phí lãi vay cho các khoản vay chưa đáo hạn.

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

Các chi phí phát sinh liên quan tới việc giải ngân, tất toán các hợp đồng vay được trình bày tại các khoản chi phí đầu tư khác và ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý chung CTCK gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý chung CTCK chỉ được ghi nhận khi đã thực tế phát sinh hoặc dự chi có liên quan trực tiếp tới hoạt động quản lý CTCK trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của CTCK.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập phát sinh do sự kiện hay nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty như thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định, thu được tiền phạt do khách hàng vi phạm hành chính, hợp đồng kinh tế, thu được các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ...

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí phát sinh do sự kiện hay nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty như chi phí thanh lý nhượng bán tài sản cố định, tiền phạt do vi phạm hành chính, hợp đồng kinh tế, các chi phí khác.

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Hàng quý, Công ty hạch toán số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ tờ khai quyết toán thuế năm, kế toán ghi tăng hoặc ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Hoạt động kinh doanh luôn đối mặt với các rủi ro tài chính, do đó Công ty phải phân tích và đánh giá mức độ phức tạp của rủi ro tài chính, xác định mức độ rủi ro mà Công ty có thể chấp nhận được và quản trị các rủi ro này.

Quy trình quản trị rủi ro bao gồm việc đặt ra các cải tiến cho chất lượng tài sản và danh mục đầu tư nắm giữ dựa trên việc ra các quyết định nhằm tránh và hạn chế các rủi ro thông qua việc nhận biết nguyên nhân của các rủi ro tiềm ẩn và phạm vi ảnh hưởng của nó.

Với mục tiêu trở thành một công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 03 năm 2016.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ xảy ra khi các công cụ tài chính niêm yết bằng ngoại tệ. Do đó, rủi ro tiền tệ không phát sinh đối với các khoản mục phi tiền tệ hoặc công cụ tài chính niêm yết bằng đồng tiền chức năng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty không có tài sản tài chính nào niêm yết bằng ngoại tệ nên không có rủi ro tiền tệ.

5.6. Các rủi ro khác về giá (Rủi ro về giá cổ phiếu)

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính: VND)

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/3/2016	1/1/2016
- Tiền mặt tại quỹ	260,396,216	73,075,676
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	5,069,169,987	134,453,097,801
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	122,044,062	1,469,440,646
- Các khoản tương đương tiền	80,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	85,451,610,265	145,995,614,123

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	10,888,879	236,850,176,400
- Trái phiếu	30,344,774	3,212,505,464,088
- Chứng khoán khác		
Cộng	41,233,653	3,449,355,640,488
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	935,116,132	12,269,428,717,700
- Trái phiếu	173,679,774	18,030,581,744,088
- Chứng khoán khác	5,820	52,419,000
Cộng	1,108,801,726	30,300,062,880,788

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/03/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	152,687,499,207	145,801,653,200	195,701,836,873	183,438,708,500
HGM	44,671,094,699	39,943,890,000	44,671,094,699	44,749,170,000
FPT	34,325,293,378	32,974,992,600	4,627,048	5,023,200
HPG	22,772,051,951	21,536,534,000	18,948,796,801	17,521,226,400
PPC	14,132,591,941	14,101,616,800	1,969,691	1,482,300
VNM	10,014,108,865	9,946,820,000	19,803,765	25,728,000
Cổ phiếu khác	26,772,358,373	27,297,799,800	132,055,544,869	121,136,078,600
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	360,319,797,263	98,434,110,300	360,319,797,263	98,434,119,800
THC	299,996,000,000	77,001,473,300	299,996,000,000	77,001,473,300
PHVU	58,063,615,500	19,230,270,000	58,063,615,500	19,230,270,000
METCO	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000
Cổ phiếu khác	60,181,763	2,367,000	60,181,763	2,376,500
3. Trái phiếu niêm yết	410,014,260,000	410,014,260,000	689,180,661,610	689,180,661,610
4. Tiền gửi có kỳ hạn	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	973,021,556,470	704,250,023,500	1,295,202,295,746	1,021,053,489,910

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/03/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Trái phiếu	6,489,175,496	6,489,175,496	367,829,299,513	367,829,299,513
BID1_106	6,489,175,496	6,489,175,496	6,502,501,420	6,502,501,420
EVNBOND0706			132,296,003,922	132,296,003,922
EVNBOND0806			229,030,794,171	229,030,794,171
Cộng	6,489,175,496	6,489,175,496	367,829,299,513	367,829,299,513

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/03/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Phải thu hoạt động ký quỹ	482,505,690,167	466,380,223,539	496,981,846,556	484,245,127,907
Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	62,286,962,372	61,819,810,155	135,773,071,953	135,773,071,953
Cộng	544,792,652,539	528,200,033,694	632,754,918,509	620,018,199,860

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Mẫu số B05-CTCK

Địa chỉ: tầng 1, 10, 11, tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (04) 3935 2722/117-127 • Fax: (04) 2220 0669

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I	FVTPL	973,021,556,470	704,250,100,000	2,888,006,912	271,659,463,381	704,250,100,000
1	Cổ phiếu	513,007,296,470	244,235,840,000	2,888,006,912	271,659,463,381	244,235,840,000
1.1	Cổ phiếu niêm yết	152,687,499,207	145,801,729,700	2,887,781,222	9,773,550,728	145,801,729,700
	HGM	44,671,094,699	39,943,890,000	-	4,727,204,699	39,943,890,000
	FPT	34,325,293,378	32,974,992,600	-	1,350,300,778	32,974,992,600
	HPG	22,772,051,951	21,536,534,000	-	1,235,517,951	21,536,534,000
	PPC	14,132,591,941	14,101,616,800	-	30,975,141	14,101,616,800
	VNM	10,014,108,865	9,946,820,000	-	67,288,865	9,946,820,000
	Cổ phiếu khác	26,772,358,373	27,297,876,300	2,887,781,222	2,362,263,294	27,297,876,300
1.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	360,319,797,263	98,434,110,300	225,690	261,885,912,653	98,434,110,300
	THC	299,996,000,000	77,001,473,300	-	222,994,526,700	77,001,473,300
	PHVU	58,063,615,500	19,230,270,000	-	38,833,345,500	19,230,270,000
	METCO	2,200,000,000	2,200,000,000	-	-	2,200,000,000
	Cổ phiếu khác	60,181,763	2,367,000	225,690	58,040,453	2,367,000
2	Trái phiếu	410,014,260,000	410,014,260,000	-	-	410,014,260,000
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	50,000,000,000
II	HTM	6,489,175,496	6,489,175,496	-	-	6,489,175,496
1	Trái phiếu	6,489,175,496	6,489,175,496	-	-	6,489,175,496
III	Các khoản cho vay và phải thu	544,792,652,539	528,200,033,694	-	16,592,618,845	528,200,033,694
IV	AFS					
	Tổng cộng	1,524,303,384,505	1,238,939,309,190	2,888,006,912	288,252,082,227	1,238,939,309,190

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Mẫu số B05-CTCK

Địa chỉ: tầng 1, 10, 11, tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Điện thoại: (04) 3935 2722/117-127 • Fax: (04) 2220 0669

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính

Tai ngày 01 tháng 01 năm 2016

STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I	FVTPL	1,295,202,295,746	1,021,053,489,910	5,772,475,628	279,921,281,464	1,021,053,489,910
1	Cổ phiếu	556,021,634,136	281,872,828,300	5,772,475,628	279,921,281,464	281,872,828,300
1.1	Cổ phiếu niêm yết	195,701,836,873	183,438,708,500	5,772,249,938	18,035,378,311	183,438,708,500
	HGM	44,671,094,699	44,749,170,000	78,075,301	-	44,749,170,000
	HPG	18,948,796,801	17,521,226,400	-	1,427,570,401	17,521,226,400
	Cổ phiếu khác	132,081,945,373	121,168,312,100	5,694,174,637	16,607,807,910	121,168,312,100
1.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	360,319,797,263	98,434,119,800	225,690	261,885,903,153	98,434,119,800
	THC	299,996,000,000	77,001,473,300	-	222,994,526,700	77,001,473,300
	PHVU	58,063,615,500	19,230,270,000	-	38,833,345,500	19,230,270,000
	METCO	2,200,000,000	2,200,000,000	-	-	2,200,000,000
	Cổ phiếu khác	60,181,763	2,376,500	225,690	58,030,953	2,376,500
2	Trái phiếu	689,180,661,610	689,180,661,610	-	-	689,180,661,610
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	50,000,000,000
II	HTM	367,829,299,513	367,829,299,513	-	-	367,829,299,513
1	Trái phiếu	367,829,299,513	367,829,299,513	-	-	367,829,299,513
III	Các khoản cho vay và phải thu	632,754,918,509	620,018,199,860	-	12,736,718,649	620,018,199,860
IV	AFS					
	Tổng cộng	2,295,786,513,768	2,008,900,989,283	5,772,475,628	292,658,000,113	2,008,900,989,283

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Mẫu số B05-CTCK

Địa chỉ: tầng 1, 10, 11, tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Điện thoại: (04) 3935 2722/117-127 • Fax: (04) 2220 0669

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính

7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu	14,279,392	513,007,296,470	244,235,763,500	271,659,463,381	279,921,281,464	(8,261,818,083)
	HGM	1,001,100	44,671,094,699	39,943,890,000	4,727,204,699	-	4,727,204,699
	FPT	700,106	34,325,293,378	32,974,992,600	1,350,300,778	-	1,350,300,778
	HPG	730,052	22,772,051,951	21,536,534,000	1,235,517,951	1,427,570,401	(192,052,450)
	PPC	750,086	14,132,591,941	14,101,616,800	30,975,141	487,391	30,487,750
	VNM	74,230	10,014,108,865	9,946,820,000	67,288,865	-	67,288,865
	THC	7,499,900	299,996,000,000	77,001,473,300	222,994,526,700	222,994,526,700	-
	PHVU	1,923,027	58,063,615,500	19,230,270,000	38,833,345,500	38,833,345,500	-
	Cổ phiếu khác	1,600,891	29,032,540,136	29,500,166,800	2,420,303,747	16,665,351,472	(14,245,047,725)
2	Trái phiếu	4,005,000	410,014,260,000	410,014,260,000	-	-	-
	Cộng	18,284,392	923,021,556,470	654,250,023,500	271,659,463,381	279,921,281,464	(8,261,818,083)
II	TSTC HTM	64,820	6,489,175,496	6,489,175,496	-	-	-
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng	18,349,212	929,510,731,966	660,739,198,996	271,659,463,381	279,921,281,464	(8,261,818,083)

11/11/2015 10:00:00 AM

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	31/03/2016	1/1/2016
Dự phòng suy giảm các khoản cho vay và phải thu	(16,592,618,845)	(12,736,718,649)
Cộng	(16,592,618,845)	(12,736,718,649)

Ghi chú: Tại ngày 31/03/2016, Theo hướng dẫn của thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về các khoản cho vay, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng chung cho các khoản phải thu margin và nghiệp vụ ứng trước tiền bán thuộc nhóm 1 - nợ đủ tiêu chuẩn với tỷ lệ trích lập 0.75% trên số dư nợ.

A.7.5. Các khoản phải thu

	31/03/2016	1/1/2016
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	3,075,000,000	3,107,420,000
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	210,018,000	1,425,020,000
Cộng		
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	2,163,692,726	4,159,946,158
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	7,543,183,585	7,709,436,289
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	6,352,019,519	7,135,894,981
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu khó đòi về các dịch vụ CTCK cung cấp	117,612,373	177,612,373
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
7.5.7. Phải thu khác	1,895,655,056	269,819,366

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Mẫu số B05-CTCK

Địa chỉ: tầng 1, 10, 11, tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (04) 3935 2722/117-127 • Fax: (04) 2220 0669

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	31/03/2016				Số cuối kỳ	1/1/2016
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ		
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	0	0	0	0	0	0	0	
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	0	0	0	0	0	0	0	
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn								
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	307,224,745	-	177,612,373	-	60,000,000	117,612,373	177,612,373	
	APS, JSC	100,000,000		50,000,000			50,000,000	50,000,000	
	Haicatex	120,000,000		60,000,000		60,000,000	-	60,000,000	
	Anvifish	75,000,000		61,500,000		-	61,500,000	61,500,000	
	Pvshipyard	12,224,745		6,112,373			6,112,373	6,112,373	
	Cộng	307,224,745	-	177,612,373	-	60,000,000	117,612,373	177,612,373	

A.7.7. Hàng tồn kho

	31/03/2016	1/1/2016
- Vật tư văn phòng	14,145,920	14,157,920
- Công cụ, dụng cụ	8,737,915	8,737,915
Cộng	22,883,835	22,895,835

A.7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính

	31/03/2016	1/1/2016
7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính		
Phải trả trung tâm giao dịch tiền mua chứng khoán của công ty	960,000,000	54,924,623,000
Cộng	960,000,000	54,924,623,000
7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
Cộng	960,000,000	54,924,623,000

A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/03/2016	1/1/2016
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	4,155,863,903	2,010,629,031
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	460,691,720	590,554,260
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác	55,778,675,509	95,010,977,557
Cộng	60,395,231,132	97,612,160,848

A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/03/2016	1/1/2016
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	6,706,931,772	22,051,140,722
Phải trả Cổ tức cho Cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng	6,706,931,772	22,051,140,722

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2016	1/1/2016
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Giá trị gia tăng		774,595,960
Thuế Thu nhập cá nhân	2,551,636,189	2,029,112,796
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	152,387,482	183,164,669
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2,704,023,671	2,986,873,425

A.7.12. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	31/03/2016	1/1/2016
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán (chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác)		
BID	2,734,612	2,734,612
CEO	10,360,460,000	
EMC	5,125,164	
HUT	20,343,520,000	
IDI	6,010,000	
PTB	214,990,000	
TVC		87,000,000
NDN		64,000,000
NDN		10,830,000
Tổng công ty Cảng Quốc tế GMD Dung Quất		550,000,000
UDIC		311,100,000
Vật liệu xây dựng Bình Dương		22,800,000
Cộng	30,932,839,776	1,048,464,612

A.7.13. Chi phí phải trả

	31/03/2016	1/1/2016
Chi phí phải trả (chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả)		
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	761,256,667	178,240,000
Phải trả khác	1,304,604,685	130,986,620
Cộng	2,065,861,352	309,226,620

A.7.14 Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

	31/03/2016	1/1/2016
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới		
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng		
Cộng	0	0

A.7.15 Phải trả người bán

	31/03/2016	1/1/2016
Phải trả người bán (chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán, phân loại theo ngắn hạn, dài hạn)		
I. Phải trả ngắn hạn	5,028,283,289	2,260,446,410
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quang Trung	-	3,897,254
Công ty Cổ phần Kết nối nhân tài	214,150,425	451,189,811
Công ty cổ phần máy tính Gold	-	24,579,500
Công ty CP Dịch vụ và Thương mại tổng hợp Việt Hoàng	-	3,002,818
Công ty CP Mai Linh Miền Bắc	15,149,982	-
Công ty Liên doanh tháp NHĐT&PTVN	2,754,215,310	55,761,103
Công ty TNHH Crown Worldwide	-	11,041,275
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Gaia	-	337,026,800
Công ty TNHH Du Hành Sài Gòn	-	107,362,000
Công ty TNHH Đức Phú	136,192,723	-
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	210,000,000	210,000,000
Công ty TNHH In Tiên Khôi	-	24,900,000
Công ty TNHH kỹ thuật Sáng tạo	100,000,000	100,000,000
Công ty TNHH Thương mại đá quý Nữ trang Thần châu Ngọc Việt	-	14,280,000
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG & THƯƠNG MẠI QUÂN BẢO	3,917,545	8,704,545
Công ty Volta Associates Pte Ltd	-	394,450,000
Nguyễn Hương Ly.	-	2,000,000
Nguyễn Mạnh Cường	-	50,000,000
Nhà may Adam Thành	1,589,766,000	-
Phùng Văn Long	-	428,560,000
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	23,300,000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	4,891,304	4,891,304
Trung tâm kinh doanh VNPT- Hà Nội	-	5,500,000
II. Phải trả dài hạn		
Cộng	5,028,283,289	2,260,446,410

A.7.16. Phải trả phải nộp khác

	31/03/2016	1/1/2016
Phải trả phải nộp khác (chi tiết theo các đối tượng phải trả phải nộp khác, phân loại theo ngắn hạn, dài hạn)		
I. Phải trả ngắn hạn		
Phải trả khác cán bộ công ty	410,860,329	39,572,604
Công ty cổ phần đầu tư AMD Group	35,000,000	
Tổng Công Ty Sông Đà	157,500,000	62,500,000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	65,000,000	65,000,000
Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	25,000,000	25,000,000
II. Phải trả dài hạn		
Cộng	693,360,329	192,072,604

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2016	01/01/2016
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	13,544,870,370	1,004,312,257	576,947,180	15,126,129,807
- Mua trong năm				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	13,544,870,370	1,004,312,257	576,947,180	15,126,129,807
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9,129,672,017	958,074,644	312,852,632	10,400,599,293
- Khấu hao trong năm	287,782,091	7,158,618	16,628,838	311,569,547
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	9,417,454,108	965,233,262	329,481,470	10,712,168,840
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	4,415,198,353	46,237,613	264,094,548	4,725,530,514
- Tại ngày cuối năm	4,127,416,262	39,078,995	247,465,710	4,413,960,967
Đánh giá theo giá trị hợp lý				

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	1,937,980,000	1,937,980,000
- Mua trong năm		
- Tạo ra từ nội bộ Công ty		
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối năm	1,937,980,000	1,937,980,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1,005,880,334	1,005,880,334
- Khấu hao trong năm	31,766,859	31,766,859
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối năm	1,037,647,193	1,037,647,193
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	932,099,666	932,099,666
- Tại ngày cuối năm	900,332,807	900,332,807
Đánh giá theo giá trị hợp lý		

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Mẫu số B05-CTCK

Địa chỉ: tầng 1, 10, 11, tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Điện thoại: (04) 3935 2722/117-127 • Fax: (04) 2220 0669

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		623,600,000,000	-	581,900,000,000	41,700,000,000
Thời hạn vay dưới 1 tháng	6%	380,000,000,000		380,000,000,000	-
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	6.40%	201,900,000,000		201,900,000,000	-
Thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng	6.20%	41,700,000,000			41,700,000,000
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
Cộng		623,600,000,000	-	581,900,000,000	41,700,000,000
- Các loại Vay ngắn hạn khác (Chi tiết theo các loại vay)					
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		546,996,539,174	828,385,526,862	1,016,196,739,174	359,185,326,862
Cộng		546,996,539,174	828,385,526,862	1,016,196,739,174	359,185,326,862

A.7.21. Vay và nợ dài hạn

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn	0	0	0	0	-
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b. Nợ dài hạn	0	0	0	0	-
- Thuế tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng	0	0	0	0	-

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/03/2016			01/01/2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.22. Chi phí trả trước

	31/03/2016	1/1/2016
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Cộng	-	-
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		677,138,455
- Chi phí thành lập Công ty		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6,901,931	303,607,160
Cộng	6,901,931	980,745,615

A.7.23. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/03/2016	1/1/2016
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	13,223,227,395	11,745,727,262
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6,542,540,002	6,542,540,002
Cộng	19,885,767,397	18,408,267,264

A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	29,843,428,107	6,956,909,102
Lợi nhuận chưa thực hiện	-12,117,718,279	278,649,502
Tổng cộng	17,725,709,828	7,235,558,604

A.7.25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	31/03/2016	1/1/2016	Mục đích
a. Ngắn hạn			
Trái phiếu	46,500,000,000	598,500,000,000	vay ngắn hạn ngân hàng
Cộng	46,500,000,000	598,500,000,000	
b. Dài hạn			
Cộng	0	0	

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/3/2016	1/1/2016
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	409,778,710,000	90,340,240,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	46,500,000,000	598,500,000,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	410,000,000	51,845,110,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/3/2016	1/1/2016
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	60,800,000	52,180,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	60,800,000	52,180,000

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	31/3/2016	1/1/2016
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	703,880,000	180,000
Cộng	703,880,000	180,000

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/03/2016	01/01/2016
Cộng		

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	31/3/2016	1/1/2016
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	96,429,270,000	451,430,240,000
Cộng	96,429,270,000	451,430,240,000

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	31/3/2016	1/1/2016
Cộng		

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	31/3/2016	1/1/2016
Cộng		

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/3/2016	1/1/2016
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,034,715,853	918,066,864
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	10,607,642	10,670,995
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	301,608,020	291,886,512
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	14,417,614	14,284,386
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	24,735,297	23,374,833
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	1,386,084,426	1,258,283,590

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/3/2016	1/1/2016
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	35,344,327	38,644,680
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1,091,657	4,497,557
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	9,140,517	8,988,063
Cộng	45,576,501	52,130,300

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/3/2016	1/1/2016
Cổ phiếu	17,480,441	17,768,213
Cộng	17,480,441	17,768,213

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/3/2016	1/1/2016
Cộng		

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/3/2016	1/1/2016
Cộng		

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/3/2016	1/1/2016
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	114,138,780,444	156,802,231,758
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	113,732,226,597	156,504,594,547
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	406,553,847	297,637,211
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	40,320,849,783	
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2,000,000	210,200,000
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1,000,000	1,000,000
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1,000,000	209,200,000
Cộng	154,461,630,227	157,012,431,758

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	31/3/2016	1/1/2016
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	30,932,839,776	1,048,464,612
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	6,706,931,772	21,840,940,722
Cộng	37,639,771,548	22,889,405,334

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	31/3/2016	1/1/2016
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	114,138,780,444	156,802,231,758
1.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước	113,732,226,597	156,504,594,547
1.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	406,553,847	297,637,211
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
2.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2,000,000	210,200,000
3.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước	1,000,000	1,000,000
3.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	1,000,000	209,200,000
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư	40,320,849,783	-
4.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước	40,320,849,783	
4.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	154,461,630,227	157,012,431,758

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Loại phải trả	31/3/2016	1/1/2016
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	623,933,763	587,865,409
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng	623,933,763	587,865,409

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	31/03/2016	01/01/2016
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
2.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	31/3/2016	1/1/2016
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	482,505,690,167	496,981,846,556
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	482,505,690,167	496,981,846,556
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin	7,543,183,585	7,709,436,289
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	7,543,183,585	7,709,436,289
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	62,286,962,372	135,773,071,953
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	62,286,962,372	135,773,071,953
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	62,286,962,372	135,773,071,953
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	552,335,836,124	640,464,354,798

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Mẫu số B05-CTCK

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính

Địa chỉ: tầng 1, 10, 11, tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3935 2722/117-127 • Fax: (04) 2220 0669

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ	Lãi, lỗ bán chứng khoán quý 1 năm 2015
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	6,876,040		133,418,272,000	141,789,416,810	(8,371,144,810)	(8,371,144,810)	(4,852,403,861)
	CTG	800,000	17,373	13,898,441,000	17,228,613,998	(3,330,172,998)	(3,330,172,998)	-
	DPM	570,000	29,178	16,631,671,000	18,565,373,102	(1,933,702,102)	(1,933,702,102)	-
	HNG	1,500,000	8,945	13,417,380,000	13,650,000,000	(232,620,000)	(232,620,000)	-
	MBB	963,980	15,276	14,725,292,000	13,851,206,905	874,085,095	874,085,095	-
	PVS	900,000	16,228	14,605,220,000	22,038,678,000	(7,433,458,000)	(7,433,458,000)	(1,910,872,760)
	VCB	270,000	43,518	11,749,865,000	11,342,611,341	407,253,659	407,253,659	-
	VIC	284,900	47,705	13,591,250,000	12,418,331,224	1,172,918,776	1,172,918,776	-
	Cổ phiếu khác	1,587,160		34,799,153,000	32,694,602,240	2,104,550,760	2,104,550,760	(2,941,531,101)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết	11,084,774		1,177,373,883,198	1,189,237,253,643	11,863,370,445	11,863,370,445	15,479,889,044
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1,355,000		459,363,338,544.00	467,330,110,877.00	7,966,772,333.00	7,966,772,333.00	-
5	Tổng cộng	17,962,169	-	1,770,155,493,742	1,798,356,781,330	11,458,997,968	11,458,997,968	10,627,485,183

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Mẫu số B05-CTCK

Địa chỉ: tầng 1, 10, 11, tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Điện thoại: (04) 3935 2722/117-127 • Fax: (04) 2220 0669

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	923,021,556,470	654,250,023,500	-271,659,463,381	-279,921,281,464	8,261,818,083
1	Cổ phiếu niêm yết	152,687,499,207	145,801,653,200	-9,773,550,728	-18,035,378,311	8,261,827,583
	HGM	44,671,094,699	39,943,890,000	-4,727,204,699		-4,727,204,699
	FPT	34,325,293,378	32,974,992,600	-1,350,300,778		-1,350,300,778
	HPG	22,772,051,951	21,536,534,000	-1,235,517,951	-1,427,570,401	192,052,450
	PPC	14,132,591,941	14,101,616,800	-30,975,141	-487,391	-30,487,750
	Cổ phiếu khác	36,786,467,238	37,244,619,800	-2,429,552,159	-16,607,320,519	14,177,768,360
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	360,319,797,263	98,434,110,300	-261,885,912,653	-261,885,903,153	-9,500
	THC	299,996,000,000	77,001,473,300	-222,994,526,700	-222,994,526,700	0
	PHVU	58,063,615,500	19,230,270,000	-38,833,345,500	-38,833,345,500	0
	METCO	2,200,000,000	2,200,000,000	0	0	0
	Cổ phiếu khác	60,181,763	2,367,000	-58,040,453	-58,030,953	-9,500
3	Trái phiếu niêm yết	410,014,260,000	410,014,260,000	0	0	0
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM	9,992,051,489	9,992,051,489			
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng	933,013,607,959	664,242,074,989	-271,659,463,381	-279,921,281,464	8,261,818,083

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	3,337,175,263	2,452,272,790
b. Từ tài sản tài chính HTM	263,324,101	393,490,040
c. Từ AFS		

7.45.4. Doanh thu ngoài doanh thu các tài sản tài chính

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Quý 1/2016		Quý 1/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác			
1.1	Chi phí cho thuê tài sản			
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác			
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành			
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
1.5	Chi phí khác	(60,000,000)	(60,000,000)	201,500,000

B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2016		Quý 1/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến 31/03/2016	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26,022,941	26,022,941	0
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã	26,022,941	26,022,941	0
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	330,801,147	330,801,147	1,227,367,238
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	356,824,088	356,824,088	1,227,367,238

B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Các loại chi phí khác	Quý 1/2016		Quý 1/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25,629,773,940	25,629,773,940	22,022,209,139
2	chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			
4	chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,666,551,853	1,666,551,853	1,320,852,466
5	chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2,484,012,476	2,484,012,476	3,179,360,812
6	chi phí các dịch vụ tài chính khác			
7	chi phí cho thuê, sử dụng tài sản			
8	chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu, và cổ tức cho tổ chức phát hành			
9	chi phí dịch vụ khác			
10	chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(60,000,000)	(60,000,000)	201,500,000
	Cộng	29,720,338,269	29,720,338,269	26,723,922,417

B.7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Quý 1/2016		Quý 1/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến ngày 31/03/2016	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	100,155,923	100,155,923	-
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100,155,923	100,155,923	-
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	14,743,720,618	14,743,720,618	16,205,532,898
3	Chi phí đầu tư khác	21,772,000	21,772,000	15,400,000
	Cộng	14,865,648,541	14,865,648,541	16,220,932,898

B.7.49 Chi phí bán hàng

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý 1/2016		Quý 1/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến ngày 31/03/2016	
1	Chi phí nhân viên quản lý	12,606,358,146	12,606,358,146	10,009,628,428
1.1	Lương và các khoản phúc lợi	12,091,653,001	12,091,653,001	9,625,640,136
1.2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	514,705,145	514,705,145	383,988,292
2	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề		0	
3	Chi phí văn phòng phẩm	82,913,396	82,913,396	161,869,446
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	6,945,455	6,945,455	90,253,042
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	294,365,239	294,365,239	165,733,789
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	395,687,479	395,687,479	858,476,131
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,761,783,854	8,761,783,854	7,758,731,269
8	Chi phí khác	186,586,141	186,586,141	149,767,597
	Cộng	22,334,639,710	22,334,639,710	19,194,459,702

B.7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý 1/2016		Quý 1/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến ngày 31/03/2016	
1	Doanh thu bán hồ sơ dự thầu	2,727,273	2,727,273	
2	Thu từ bán thanh lý tài sản cố định			5,471,818
	Cộng	2,727,273	2,727,273	5,471,818

B.7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý 1/2016		Quý 1/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến ngày 31/03/2016	
1	Chi phí từ việc xuất hóa đơn đối với xuất hóa đơn quà tặng khách	71,791,482	71,791,482	279,247,645
	Cộng	71,791,482	71,791,482	279,247,645

B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Quý 1/2016		Quý 1/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK			
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn			
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được			
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế			
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại			
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

11/01/2015

B.7.54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện	3,199,439,563	29,843,428,107		33,042,867,670
Lợi nhuận chưa thực hiện	278,649,502	(12,117,718,279)		(11,839,068,777)
Cộng	3,478,089,065	17,725,709,828	-	21,203,798,893

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C.7.55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	31/03/2016	01/01/2016
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.		

D. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.56.1. Tài sản cố định thuê ngoài		31/03/2016	1/1/2016
1	Tài sản cố định hữu hình	994,635,000	994,635,000
2	Tài sản cố định vô hình		
3	Bất động sản đầu tư		
	Cộng	994,635,000	994,635,000

D.56.2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		31/03/2016	1/1/2016
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng	-	-

D.56.3. Tài sản nhận thế chấp		31/03/2016	1/1/2016
1	Tiền		
2	Trái phiếu niêm yết		
3	Công cụ thị trường tiền tệ		
	Cộng	-	-

D.56.4. Nợ khó đòi đã xử lý		31/03/2016	1/1/2016
1	Phải thu bán các tài sản tài chính, trong đó các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn		
2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
3	Phải thu khác	403,248,614	403,248,614
	Cộng	403,248,614	403,248,614

D.56.5. Ngoại tệ các loại		31/03/2016	1/1/2016
1	Dollar Mỹ	17,476	442
	Cộng	17,476	442

D.56.6. Cổ phiếu đang lưu hành		31/03/2016	1/1/2016
	. Loại <= 1 năm	865,000,000,000	865,000,000,000
	. Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng	865,000,000,000	865,000,000,000

D.56.7. Cổ phiếu quỹ		31/03/2016	1/1/2016
	. Loại <= 1 năm		
	. Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.56.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		31/03/2016	1/1/2016
STT	- Chi tiết theo		
	. Loại <= 1 năm	45,784,800,000	74,958,090,000
	. Loại > hơn 1 năm.	410,903,910,000	665,727,260,000
	Cộng	456,688,710,000	740,685,350,000

D.56.9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD		31/03/2016	1/1/2016
STT	- Chi tiết theo		
	. Loại <= 1 năm	60,800,000	52,180,000
	. Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng	60,800,000	52,180,000

D.56.10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK		31/03/2016	1/1/2016
STT	- Chi tiết theo		
	. Loại <= 1 năm		
	. Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng	-	-

D.56.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK		31/03/2016	1/1/2016
STT	- Chi tiết theo		
	. Loại <= 1 năm		
	. Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng	-	-

D.56.12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		31/03/2016	1/1/2016
STT	- Chi tiết theo		
	. Loại <= 1 năm	96,429,270,000	451,430,240,000
	. Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng	96,429,270,000	451,430,240,000

D.56.13. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá		31/03/2016	1/1/2016
STT	- Chi tiết theo		
	. Loại <= 1 năm		
	. Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng	-	-

D.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		31/03/2016	1/1/2016
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	114,138,780,444	156,802,231,758
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	114,138,780,444	156,802,231,758
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	114,138,780,444	156,802,231,758

D.56.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		31/03/2016	1/1/2016
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	1,000,000	1,000,000
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1,000,000	209,200,000
3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư		

D.56.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		31/03/2016	1/1/2016
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
	Cộng	-	-

E.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

7.57.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành.

7.57.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

7.57.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập: 93.824.780.329 đồng
- Chi phí: 76.099.070.501 đồng
- Lãi (Lỗ): 17.725.709.828

F.7.58. Những thông tin khác

58.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.

58.2. Thông tin về các bên liên quan:

58.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
2	Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
3	Công ty Liên doanh tháp BIDV	Công ty liên doanh với BIDV

58.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Quý 1/2016	Quý 1/2015
A	Thu nhập/ (Chi phí)		
I	Ngân hàng mẹ	(2,476,183,186)	(2,442,547,054)
	Thu lãi tiền gửi	468,179,916	472,138,846
	Thu lãi trái phiếu	244,784,934	244,953,490
	Thu phí dịch vụ	43,306,158	141,457,724
	Chi phí dịch vụ	(3,219,128,270)	(3,287,917,633)
	Phụ trội trái phiếu	(13,325,924)	(13,179,481)
II	Công ty con của BIDV	78,302,222	58,262,411
	Thu phí dịch vụ	78,302,222	58,262,411
III	Công ty liên doanh với BIDV	(2,429,486,425)	(3,051,523,902)
	Chi phí thuê văn phòng	(2,429,486,425)	(3,051,523,902)
B	Phải thu/(Phải trả)		
I	Ngân hàng mẹ	205,836,797,455	231,623,593,508
1	Tiền gửi thanh toán	196,678,705,019	222,092,826,762
2	Đầu tư vào trái phiếu	9,667,175,496	9,720,772,059
3	Đầu tư vào cổ phiếu	37,372,050	9,579,330
4	Dự thu lãi trái phiếu	859,890,364	860,058,920
5	Phải trả chi phí dịch vụ	(1,406,345,474)	(1,059,643,563)
II	Công ty liên doanh với BIDV	2,891,650,104	2,891,650,104
1	Đặt cọc thuê văn phòng	2,891,650,104	2,891,650,104
III	Công ty con của BIDV	247,170	154,920
1	Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	247,170	154,920

58.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có


58.4. Thông tin về hoạt động liên tục: báo cáo giao dịch với các bên liên quan được lập trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục của các bên liên quan.

58.5. Những thông tin khác. Không có

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Vũ Thị Minh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


PHỤ TRÁCH PHÒNG TCKT
Trần Ngọc Diệp

56/56

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Quang Huy

